

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2023/DS-ST

Ngày 15 - 11 - 2023

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Cường

Ông Trịnh Tiến Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Mỹ Dung - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Quy - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2023/QĐXX-ST ngày 13 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 82/2023/QĐHPT ngày 31/10/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Đ - sinh năm 1960, bà Trương Thị M - sinh năm 1962.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Thị M (vợ) có mặt.

Địa chỉ: Thôn Ch, xã Ng, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H - sinh năm 1982 và bà Đinh Thị Ph - sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn B, xã Ng, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 08/5/2023, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị M có quan điểm trình bày như sau:

Do có quan hệ quen biết nên ông Hoàng Văn Đ; bà Trương Thị M và ông Nguyễn Văn H; bà Đinh Thị Ph xác lập giấy xác nhận nợ vào ngày 12/12/2018, số tiền vay 500.000.000 đồng, thời hạn trả 12/02/2019, lãi suất không ghi, địa điểm giao dịch được thực hiện tại Ngân Hàng Hợp Tác. Khi vay ông H và bà Ph có để lại giấy chứng nhận QSD đất. Đến ngày 12/02/2019 ông H, bà Ph không trả được tiền vay đúng hạn, nên

hai bên đã ra Văn phòng công chứng xác lập lại Hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm. Thời hạn vay từ ngày 01/8/2019 đến 02/9/2019, lãi suất được ghi theo thỏa thuận, nhưng đến hạn ông H, bà Ph vẫn không trả như cam kết trong Hợp đồng nên đã cho ông H, bà Ph lấy GNNQSD đất để thế chấp Ngân Hng. Ngày 24/9/2019 ông H, bà Ph đã trả nợ cho gia đình bà M số tiền 350.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại từ ngày 24/9/2019 là 150.000.000 đồng; đến ngày 15/9/2020 trả thêm 11.000.000 đồng nhưng là tiền lãi. Tháng 9/2022 bà M làm đơn khởi kiện, đến tháng 10/2022 ông H, bà Ph trả được thêm số tiền 80.000.000 đồng, sau đó bà M đã rút đơn khởi kiện. Số tiền còn nợ lại 70.000.000 đồng từ tháng 11/2022 đến nay vẫn không trả. Nay bà M, ông Đ yêu cầu. Buộc ông H, bà Ph phải thanh toán tiền lãi và tiền nợ gốc, cụ thể:

+ Từ ngày 12/12/2018 đến ngày 24/9/2019, số tiền nợ gốc 500.000.000đ x 01%/ tháng x 13 tháng = 65.000.000 đồng.

+ Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 10/10/2022, số tiền nợ gốc là 150.000.000 đ x 01%/ tháng x 36 tháng = 54.000.000 đồng.

+ Từ ngày 11/10/2022 đến ngày 01/9/2023. Số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng x 11 tháng x 01%/ tháng = 77.000.000 đồng. Cộng 126.700.000 đồng. Ngày 15/9/2020 trả số tiền lãi 11.000.000 đồng, còn lại phải trả lãi 115.700.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 185.700.000 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng). Ngoài khoản lãi 01% tháng thì nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H - sinh năm 1982 và bà Đinh Thị Ph - sinh năm 1982: Theo biên bản xác minh ngày 14/9/2023, thì ông H, bà Ph đã bỏ đi khỏi địa Ph từ khoảng tháng 11- 12 năm 2022, hiện tại nH ở tại thôn Bắc Thọ, xã Ngư Lộc đang có người khác quản lý. Kết quả giao nhận văn bản tố tụng do bị đơn vắng mặt khỏi nơi cư trú nên Trưởng thôn không tiến Hnh giao được cho người nhận. Ngày 19, 20 và 21 năm 2023, Tòa án đã đăng thông tin tìm kiếm đối với bị đơn trên các số báo Nhân dân và được phát sóng trên đài tiếng nói VOV trong ba ngày liên tiếp, các văn bản tố tụng được Tòa án niêm yết theo quy định để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện và không có ý kiến thay đổi, bổ sung khác như các nội dung đã trình bày trên.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của đương sự, việc chấp Hnh pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 280, Điều 357, Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 59.000.000 đồng và tiền lãi là 80.727.123 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 2, Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên khởi kiện đối với bị đơn về nội dung xác lập hợp vay tiền có xác định thời hạn, việc khởi kiện là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Đ 26 của BLTTDS. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố Tụng dân sự 2015.

[1.1]. Tại phiên tòa lần hai bị đơn vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Ngày 12/12/2018 nguyên đơn ông Hoàng Văn Đ, bà Trương Thị M và bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Đinh Thị Ph, hai bên xác lập giấy nhận nợ tại Ngân hàng Hợp Tác, thời hạn vay từ ngày 12/12/2018 đến ngày 12/02/2019, số tiền vay là 500.000.000 đồng không thỏa thuận lãi suất. Kết thúc thời hạn vay ông H, bà Ph không trả được nợ cho ông Đ, bà M nhưng nguyên đơn vẫn không phát sinh quyền yêu cầu khởi kiện. Ngày 01/8/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm tại Văn phòng công chứng, thời hạn vay được xác lập từ ngày 01/8/2019 đến ngày 02/9/2019, lãi suất ghi trong hợp đồng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, khi hết thời hạn ghi trong Hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm, số tiền vay 500.000.000 đồng vào ngày 12/12/2018 ông H, bà Ph vẫn không trả được nợ nên ông Đ, bà M đã cho mượn lại giấy CNQSD đất để thế chấp vay tiền Ngân hàng. Ngày 24/9/2019 ông H, bà Ph đã trả nợ cho gia đình bà M số tiền 350.000.000 đồng; ngày 15/9/2020 trả số tiền 11.000.000 đồng và ngày 10/10/2022 ông H, bà Ph trả số tiền 80.000.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày khởi kiện số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 451.000.000 đồng. Nay ông Đ, bà M khởi kiện buộc ông H, bà Ph trả nợ là có căn cứ phù hợp các Đ 463, Đ 466 của BLDS 2015.

[3.1]. Về lãi suất nguyên đơn yêu cầu 01%/ tháng, thời gian tính lãi từ ngày 12/12/2018 đến ngày 24/9/2019. Trong giấy xác nhận nợ ngày 12/12/2018, hạn trả ngày 12/02/2019 (hai tháng) không ghi lãi suất của khoản tiền vay. Ngày 01/8/2019 các bên xác lập lại hợp đồng tại Văn phòng công chứng. Tại Đ 3 của Hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm được công chứng vào ngày 01/8/2019 thể hiện các bên trong quan hệ dân sự có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, chứng cứ mà nguyên đơn yêu cầu lãi suất 01% trên số tiền vay là chưa đủ cơ sở để buộc bị đơn phải chịu lãi suất 01%/ tháng, vì trong giấy xác nhận nợ vào ngày 12/12/2018 không thể hiện nội dung lãi suất, trong Hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm của nguyên đơn xuất trình cũng không rõ mức lãi suất cho vay, mà chỉ ghi là lãi suất theo thỏa thuận, cũng không có tài liệu,

chứng cứ khác để chứng minh bị đơn đã trả lãi suất 01% cho nguyên đơn. Như vậy, tài liệu, chứng cứ ngày 01/8/2019 mới phát sinh việc vay tiền có thỏa thuận lãi suất nhưng không cụ thể và không rõ ràng để xác định mức lãi suất 12%/ năm. Nên số tiền và thời gian tính lãi được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Do đó số tiền vay theo Hợp đồng có biện pháp bảo đảm được các bên ký kết vào ngày 01/8/2019, đã thể hiện ý chí của các bên về thỏa thuận lãi suất, nên hợp đồng này là căn cứ phát sinh tính lãi suất,

[3.2]. Khoản lãi suất từ ngày 01/10/2019 đến ngày 10/10/2022, số tiền nợ gốc là $150.000.000 \text{ đồng} \times 01\% / \text{tháng} \times 36 \text{ tháng} = 54.000.000 \text{ đồng}$ mà nguyên đơn yêu cầu. Nhận thấy, ngày 01/08/2019 ông H, bà Ph và ông Đ, bà M xác lập lại Hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm tại Văn phòng công chứng, theo Điều 3 của Hợp đồng thì lãi suất do các bên thỏa thuận. Tuy nhiên, ngày 15/9/2020 nguyên đơn thừa nhận bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 11.000.000 đồng, đến ngày 10/10/2022 trả 80.000.000 đồng. Như vậy, trong thời gian yêu cầu tính lãi nguyên đơn đã không đối trừ số tiền 11.000.000 đồng bị đơn trả vào ngày 15/9/2020. Mặt khác, sau khi bên vay trả số tiền 350.000.000 đồng vào ngày 24/9/2019 thì hai bên cũng không xác lập lại giấy vay tiền khác, nên số tiền tính lãi 01% như nguyên đơn yêu cầu là chưa cơ sở chấp nhận, vì thỏa thuận lãi theo nguyên đơn trình bày không có tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh các bên có thỏa thuận trả lãi suất khác với Điều 3 của Hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm, nên số tiền tính lãi được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, nên về thời gian cần tính lại thời gian tính lãi của nguyên đơn theo thời gian và số tiền bị đơn đã trả thực tế.

[3.3]. Về mức lãi suất từ ngày 11/10/2022 đến ngày xét xử. Số tiền nợ gốc mà nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ là $70.000.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng} \times 01\% / \text{tháng} = 77.000.000 \text{ đồng}$. Như nhận định trên về số tiền và thời gian tính lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là chưa phù hợp, vì số tiền bị đơn trả cho nguyên đơn 11.000.000 đồng vào ngày 15/9/2020 và ngày 10/10/2022 trả 80.000.000 đồng, của số tiền nợ gốc còn lại 150.000.000 đồng (đã trả 350.000.000 đồng vào ngày 24/9/2019). Như vậy, số tiền nợ gốc còn lại là 59.000.000 đồng và thời gian tính lãi được chấp nhận từ ngày 11/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của số tiền nợ gốc còn lại là 70.000.000 đồng.

[3.4]. Đối với số tiền 11.000.000 đồng nguyên đơn thừa nhận bị đơn trả vào ngày 15/9/2020 là tiền trả lãi. Tuy nhiên trong giấy trả tiền mà nguyên đơn xuất trình không có chữ ký của các bên mà chỉ có chữ viết và ghi số tiền trả cho ông Đ, bà M là 11.000.000 đồng, nên không có căn cứ số tiền trên là tiền trả lãi, trong khi bị đơn vắng mặt nên không có lời khai đối chứng và cũng không có chứng cứ khác để chứng minh là tiền trả lãi, vì vậy số tiền trên được đối trừ vào tiền nợ gốc. Như vậy số tiền nợ gốc còn lại từ ngày 11/10/2022 đến ngày xét xử là 59.000.000 đồng.

[3.4] Đối với số tiền nợ lãi từ ngày 12/12/2018 đến ngày 12/02/2019, nhận thấy trong thời gian vay theo giấy xác nhận nợ các bên không có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, trong thời hạn vay, bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất với cả thời hạn vay là không phù hợp, vì giấy nhận nợ vào ngày 12/12/2018 không ghi lãi suất. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự

2015 quy định. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS. Như vậy, giấy xác nhận nợ này tuy các bên không có thỏa thuận trả lãi nhưng khi kết thúc thời hạn vào ngày 12/02/2019 bên vay vẫn không trả được nợ gốc cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt không có quan điểm phản tố nên tiền lãi được tính từ ngày 13/02/2019 là ngày quá hạn và buộc bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn từ ngày 13/02/2019 đến ngày 24/9/2019.

Từ nhận định, đánh giá trên cần chấp nhận thời hạn tính lãi như sau:

Từ ngày 13/02/2019 đến ngày 24/9/2019 là 224 ngày $\times 10\% \times 500.000.000$ đồng = 30.684.931 đồng.

Từ ngày 25/9/2019 đến 15/9/2020 là 357 ngày $\times$ số tiền nợ gốc 150.000.000đ $\times 10\%/ năm = 14.671.233$ đồng.

Từ ngày 16/9/2020 đến 10/10/2022 là 755 ngày $\times$ số tiền nợ gốc là 139.000.000 đồng $\times 10\% năm = 28.752.055$ đồng

Từ ngày 11/10/2022 đến 15/11/2023 là 401 ngày $\times$ số tiền nợ gốc là 59.000.000 đồng $\times 10\% năm = 6.481.918$ đồng. Cộng: 80.590.137 đồng

Tổng cộng: 139.590.137 đồng (một trăm ba mươi chín triệu, năm trăm chín mươi nghìn, một trăm ba mươi bảy đồng)

[5]. Xét việc vắng mặt của bị đơn: Theo hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm được công chứng vào ngày 01/8/2019, bị đơn vay số tiền của nguyên đơn là 500.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng đến ngày 10, tháng 10, năm 2022 bị đơn vẫn chưa thực hiện hết nghĩa vụ trả tiền đối với nguyên đơn. Mặc dù bị đơn biết số tiền còn nợ nhưng vẫn đi khỏi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho bị đơn biết. Theo biên bản xác minh ngày 14/9/2023, cán bộ thôn cho biết, ông H, bà Ph đã bỏ đi khỏi địa Ph vào khoảng tháng 11- 12 năm 2022, hiện tại nH ở tại thôn Bắc Thọ xã Ng đang có người khác quản lý. Ngày 19, ngày 20 và ngày 21 năm 2023, Tòa án đã đăng thông tin tìm kiếm đối với bị đơn trên các số báo Nhân dân và được phát sóng trên đài tiếng nói VOV trong ba ngày liên tiếp, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn tại nơi cư trú theo quy định để giải quyết vụ án nhưng đến nay bị đơn vẫn không có mặt tại phiên tòa. Như vậy, việc bị đơn vắng mặt là thuộc trường hợp trốn tránh nghĩa vụ và cố tình giấu địa chỉ.

[4]. Về án phí dân sự có giá ngạch: Nhận thấy, nguyên đơn thuộc trường hợp người cao tuổi nên không phải chịu án phí. Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự có giá ngạch. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn phải nộp án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Đ 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về số tiền nợ gốc và thời gian tính lãi suất.

2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Đinh Thị Ph phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đ, bà M. Tổng số tiền 139.590.137 đồng (một trăm ba mươi chín triệu, năm trăm chín mươi nghìn, một trăm ba mươi bảy đồng)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông H, bà Ph không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông Đ, bà M có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi Hành án để thi hành, ngoài số tiền phải thi hành thì ông H, bà Ph còn phải chịu lãi suất chậm trả trên số tiền nợ gốc tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự có giá ngạch: Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Đinh Thị Ph phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch là: 6.979.506 đồng (sáu triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm linh sáu đồng).

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Đ 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Đ 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Đ 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện H;
- Các đương sự;
- Chi cục THA DS Huyện H;
- Lưu HS VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi